

だい
第

4

か
課

とうきょう
東京

す

に住んでいます



家族や友だち、ペットの写真を持っていますか？ ほかの人に見せることがありますか？

Bạn có ảnh gia đình, bạn bè hay thú cưng của mình không? Thành thạo bạn cho người khác xem chứ?



1. おとこ
夫と子どもです

Can-do
12

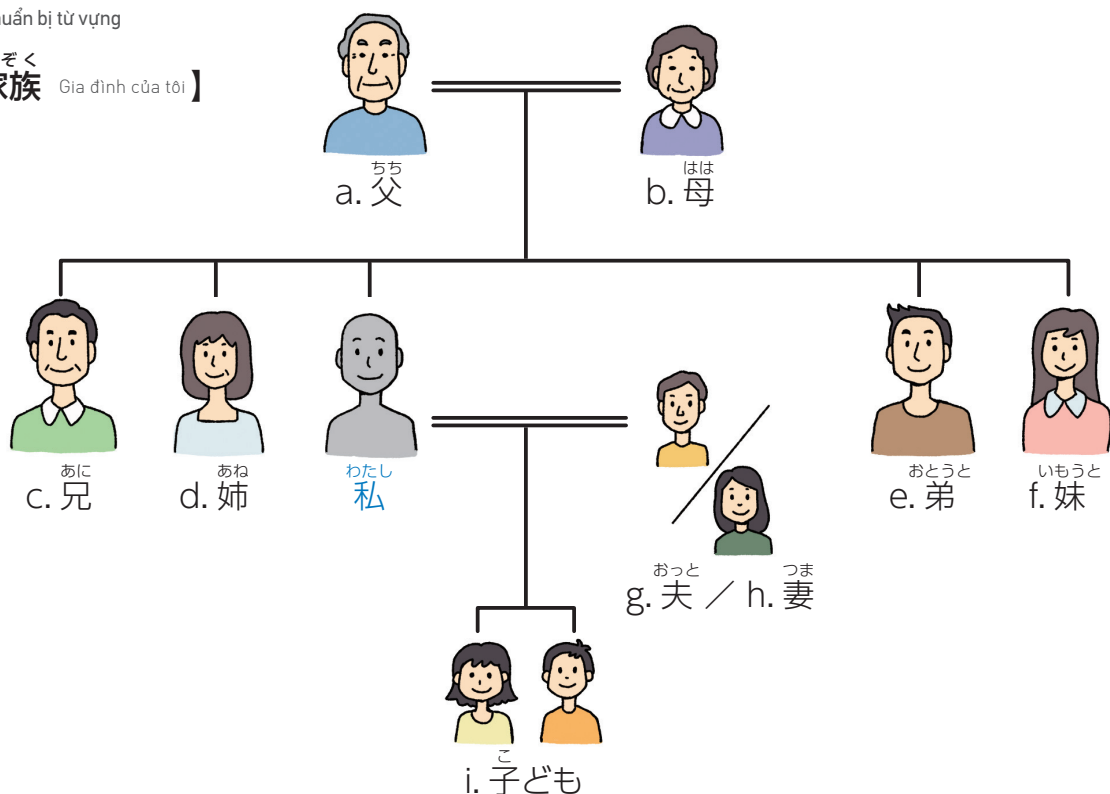
家族の紹介を聞いて、家族のメンバーを理解することができる。

Có thể nghe giới thiệu về gia đình và hiểu được các thành viên trong gia đình gồm những ai.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

わたし かぞく
【私の家族】 Gia đình của tôi



(1) 絵を見ながら聞きましょう。 04-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。 04-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-i から選びましょう。 04-02

Hãy nghe và chọn từ a-i.

2 ^{かいわ} ^き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ ^{かぞく} ^{しょうかい} ^{ばめん} 家族を紹介されている場面です。

Dưới đây là tình huống các thành viên trong gia đình được giới thiệu.

(1) ^{しょうかい} だれを紹介されていますか。() にメモしましょう。

Những ai được giới thiệu? Hãy ghi chép vào chỗ trống.

かいわ
会話 1^{みち} 道で ^{ở ngoài đường}

04-03

▶ ^{まち} ^{にほんご} ^{しもやませんせい} ^あ ヒマルさんは、町で、日本語クラスの下山先生に会いました。

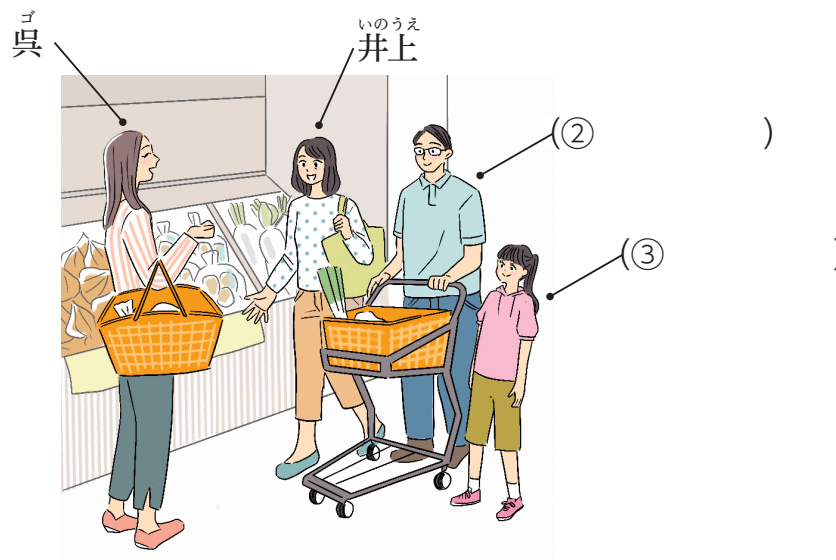
Himal-san đã gặp thấy Shimoyama-san - giáo viên dạy tiếng Nhật ở trên phố.

かいわ
会話 2^{スーパーで} ^{ở siêu thị}

04-04

▶ ^ゴ ^{きんじょ} ^{おな} ^{しよくば} ^{いのうえ} ^あ 呉さんは、近所のスーパーで、同じ職場の井上さんに会いました。

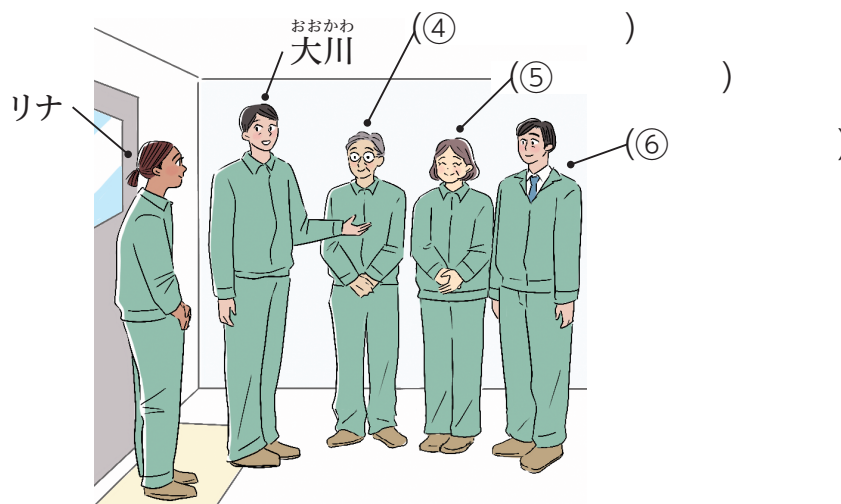
Wu-san đã gặp Inoue-san - đồng nghiệp của mình ở siêu thị gần nhà.



かいわ
会話 3こうじょう じむしょ
工場の事務所で 04-05

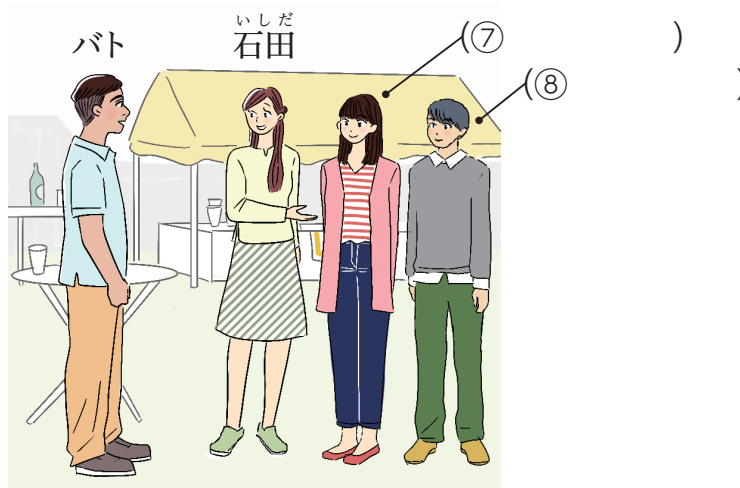
- ▶ リナさんは、^{おおかわ}大川さんの^{こうじょう}工場で働くことになりました。^{おおかわ}大川さんが、^{こうじょう}工場でいっしょに働いている^{はたら}家族を^{しょうかい}紹介しています。

Lina-san sẽ đến làm việc ở nhà máy của Okawa-san. Okawa-san đang giới thiệu gia đình của mình - những người cùng làm việc ở đó.

かいわ
会話 4かいじょう
イベント会場で 04-06

- ▶ バトさんは、^{しょくば}職場のオープンデーのイベント会場で、^{かいじょう}同僚の^{いしだ}石田さんに会いました。
^{いしだ}石田さんは、^{かぞく}家族を連れて来ています。

Bat-san đã gặp Ishida-san, bạn học của mình ở sự kiện ngày mở cửa nơi làm việc. Ishida-san dẫn gia đình đến.



(2) ^{かくにん}ことを確認して、もういちど聞きましょう。04-03 ~ 04-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

～先生 ^{せんせい} thầy/cô ～ | ^{こちら} đây là ^{ひと} (人) ^{しょうかい} (を紹介するとき) ^{つか} (に使う) ^{だう} dùng khi giới thiệu người khác)

あれ? っ? ^{いがい} (意外) ^{おも} (に思ったこと) ^{あらわ} (を表す) ^{あらわ} thể hiện sự ngạc nhiên)

^{しょうかい} 紹介します Tôi xin giới thiệu. ^{しょうかい} (紹介する) ^{しょうかい} giới thiệu)

(どうぞ) よろしく ^{はん} Hân hạnh được làm quen.


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 04-07
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: 井上^{いのうえ}さん、こんにちは。

B: こんにちは。呉^ごさん、夫^{おっと}_____子^こどもです。

A: 石田^{いしだ}さん。

B: バトさん。紹介^{しょうかい}します。妹^{いもうと}_____弟^{おとうと}です。

❗ ふたり ひと しょうかい い
 2 人の人をいっしょに紹介するとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ①
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi giới thiệu 2 người với nhau?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、^{かいわ}会話² ^{かいわ}会話⁴ をもういちど聞きましょ。🔊 04-04 🔊 04-06
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại 2, hội thoại 4 một lần nữa.



2. 25 さい 歳です

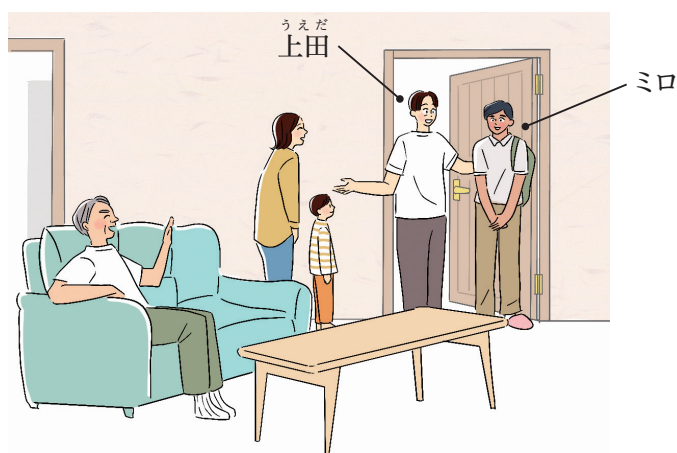
Can-do
13

す ねんれい しつもん しつもん こた
住んでいるところや年齢などを質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời các câu hỏi về nơi đang sống, tuổi tác, v.v..

1 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ ミロさんは、おな しよくば はたら うえだ いえ しょうたい うえだ かぞく あ きょう
Miro-san đã được đồng nghiệp Ueda-san mời đến nhà. Hôm nay là lần đầu tiên Miro-san gặp gia đình của Ueda-san.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 04-08

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại.

1. うえだ かぞく 上田さんの家族には、だれがいましたか。メモしましょう。

Gia đình của Ueda-san có những ai? Hãy ghi chép.

() () ()

2. うえだ こ なんさい 上田さんの子どもは、何歳ですか。

Con của Ueda-san bao nhiêu tuổi?

() さい 歳

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 04-08

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

1. ミロさんは、なんさい 何歳ですか。

Miro-san bao nhiêu tuổi?

() さい 歳

2. ミロさんは、どこにす 住んでいますか。

Miro-san sống ở đâu?

() にす 住んでいます。

ミロ： ミロです。フィリピンから来^きました。

よろしくお願^{ねが}いします。

上^{うえだ}田^だ： ミロさん、うち^{かぞく}の家族です。

妻^{つま}と子^こども。それから、父^{ちち}です。

上^{うえだ}田^だ（妻^{つま}・父^{ちち}）： ミロさん、よろしく。

ミロ： あ^なのう、お名^な前は？

上^{うえだ}田^だ（子^こども）： しんいち^{しんいち}です。

ミロ： しんいち^{しんいち}。何^{なん}歳^{さい}ですか？

上^{うえだ}田^だ（子^こども）： ……。

上^{うえだ}田^だ（妻^{つま}）： いくつですか？

上^{うえだ}田^だ（子^こども）： 4^{さい}歳^{さい}です。

ミロ： 4^{さい}歳^{さい}。そうですか。

上^{うえだ}田^だ（父^{ちち}）： ミロさんは、何^{なん}歳^{さい}？

ミロ： 25^{さい}歳^{さい}です。

上^{うえだ}田^だ（父^{ちち}）： そう。

上^{うえだ}田^だ（妻^{つま}）： どこに住^すんでいますか？

ミロ： 赤^{あか}羽^{はね}です。

上^{うえだ}田^だ（妻^{つま}）： そうですか。ご家^か族^{ぞく}は？

ミロ： 家^か族^{ぞく}は、フィリピンに住^すんでいます。

上^{うえだ}田^だ（妻^{つま}）： そうですか。

そう

Vậy à

「そうですか」のカジュアルな
言^い方^{かた}

Đây là cách nói thông thường của
sao đúng không

うちの ^{của tôi/của chúng tôi} | (ご)家^か族^{ぞく} ^{gia đình (của bạn)} | それから ^{tiếp theo} | 何^{なん}歳^{さい} ^{bao nhiêu tuổi}

いくつ ^{bao nhiêu tuổi} | ~歳^{さい} ~tuổi | どこ ^{ở đâu} | 住^すんでいます (住^すむ) ^{sống}

フィリピン ^{Philippines}


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 04-09
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: _____ですか? / _____ですか?

B: 4 _____です。

A: ミロさんは、_____?

B: 25 _____です。

A: _____^す住んでいますか?

B: 赤羽^{あかばね}です。

A: ご家族^{かぞく}は?

B: 家族^{かぞく}は、フィリピン _____^す住んでいます。

! ^{ねんれい}年齢を質問したり、^{しつもん}答えたりするとき、^{こた}どう言^いっていましたか。➡ 文法ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi, trả lời về tuổi tác.

! ^す住んでいるところを質問したり、^{しつもん}答えたりするとき、^{こた}どう言^いっていましたか。➡ 文法ノート ③
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi, trả lời về nơi sống.

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞^ききましょう。🔊 04-08
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

(3) 聞いて言いましょう。

Hãy nghe và nhắc lại.

【数字 Chū sū (1 ~ 99) 年齢 Tuổi】

数字 Chū sū	04-10	年齢 Tuổi	04-11	数字 Chū sū	04-12	年齢 Tuổi	04-13
1	いち	いっさい		30	さんじゅう	さんじゅっさい	
2	に	にさい		40	よんじゅう	よんじゅっさい	
3	さん	さんさい		50	ごじゅう	ごじゅっさい	
4	よん	よんさい		60	ろくじゅう	ろくじゅっさい	
5	ご	ごさい		70	ななじゅう	ななじゅっさい	
6	ろく	ろくさい		80	はちじゅう	はちじゅっさい	
7	なな	ななさい		90	きゅうじゅう	きゅうじゅっさい	
8	はち	はっさい					
9	きゅう	きゅうさい					
10	じゅう	じゅっさい					
11	じゅういち	じゅういっさい					
12	じゅうに	じゅうにさい					
13	じゅうさん	じゅうさんさい					
14	じゅうよん	じゅうよんさい					
15	じゅうご	じゅうごさい					
16	じゅうろく	じゅうろくさい					
17	じゅうなな	じゅうななさい					
18	じゅうはち	じゅうはっさい					
19	じゅうきゅう	じゅうきゅうさい					
20	にじゅう	にじゅっさい					
		はたち					

(例 ví dụ) 04-14

25 にじゅうご にじゅうごさい

99 きゅうじゅうきゅう きゅうじゅうきゅうさい

2 住んでいるところや年齢を言いましょう。

Hãy nói về nơi mình sống và tuổi của mình.

はじめまして。

ミロです。

フィリピンから来ました。

よろしくお願いします。

① 年齢 ねんれい Tuổi

ミロさんは、何歳ですか？

25歳です。

② 住んでいるところ す Nơi sống

どこに住んでいますか？

あかばね 赤羽に住んでいます。

そうですか。

(1) 会話を聞きましょう。 かいわ き 04-15 / 04-16 / 04-17

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 しゃどーいんぐ 04-15 / 04-16 / 04-17

Hãy luyện nói đuổi.

(3) はじめに簡単に自己紹介をしましょう。そのあとで、年齢や住んでいるところの質問に答えましょう。

ほんとう ねんれい い 本当の年齢を言いたくないときは、てきとう こた 適当に答えてもかまいません。

Trước tiên, hãy tự giới thiệu bản thân một cách đơn giản. Sau đó, hãy trả lời câu hỏi về tuổi tác, nơi đang sống. Nếu không muốn nói thật tuổi của mình thì bạn có thể trả lời một cách thích hợp.



3. ペットのジョンです

Can-do
14

写真を見ながら、その人がだれかなどの簡単な質問をしたり、質問に答えたりすることができる。
Có thể vừa nhìn bức ảnh vừa hỏi, trả lời đơn giản những câu hỏi như người trong bức ảnh là ai.v.v...

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

写真を見ながら話しています。

Những người dưới đây đang vừa xem ảnh vừa nói chuyện.

(1) ① - ④は、だれ／何の写真を見て話していますか。a-e から選びましょう。

Trong các tranh ①-④, họ nói chuyện về bức ảnh của ai/bức ảnh gì? Hãy chọn từ a-e.

a. 友だち

b. 恋人

c. 母

d. 姉の子ども

e. ペット

① 04-18 ()



② 04-19 ()



③ 04-20 ()



④ 04-21 ()



(2) もういちど聞きましょう。何歳ですか。どこに住んでいますか。メモしましょう。言っていないときは、「—」を書きましょう。

Hãy nghe lại hội thoại một lần nữa. Họ bao nhiêu tuổi? Họ sống ở đâu? Hãy ghi chép. Viết "—" nếu không được đề cập đến.

	① 04-18	② 04-19	③ 04-20	④ 04-21
何歳?				
どこ?				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 04-18 ~ 🔊 04-21

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

だれ ai | 犬 いぬ con chó | おじいさん ông | 日本 にほん Nhật Bản | 東京 とうきょう Tokyo
 へー Ồ (軽い関心を表す thể hiện sự quan tâm nhẹ nhàng) | かわいいですね đáng yêu nhỉ

かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。🔊 04-22

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

これ、_____ですか？

わたし 私 はは 母です。

あね 姉 こ 子どもです。

A: かわいいですね。

B: ペット _____ ジョンです。

! 写真に写っている人がだれか聞くと、どう言っていましたか。➡ 文法ノート ②

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi người trong ảnh là ai.

! 「の」の前のことばと後ろのことばは、どんな関係だと思いますか。➡ 文法ノート ④

Theo bạn, từ vựng đứng trước và đứng sau の có mối quan hệ như thế nào?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。🔊 04-18 ~ 🔊 04-21

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 写真を見ながら、話しましょう。

Hãy xem ảnh và nói chuyện.

これ、だれですか？

とも
友だちです。

あね こ
姉の子どもです。

そうですか。

どこに住んでいますか？

とうきょう す
東京に住んでいます。

なんさい
何歳ですか？

3 さい
3歳です。

(1) 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 友だちや家族、ペットなどの写真を見せ合いながら、お互いに質問しましょう。

ゆうめいじん
有名人やアニメのキャラクターなどの写真を使って話してもかまいません。

Hãy cho xem và hỏi nhau về bức ảnh bạn bè, gia đình hay thú cưng, v.v..

Bạn cũng có thể sử dụng ảnh của người nổi tiếng hoặc nhân vật phim hoạt hình để nói chuyện.



4. とも 友だちと うみ 海！

Can-do 15

友人の SNS の短い書き込みを読んで、写真を手がかりに、話題を理解することができる。
 Có thể đọc bài viết ngắn trên mạng xã hội của một người bạn và hiểu được chủ đề bài viết thông qua bức ảnh.

1 SNS の書き込みを読みましょう。

Hãy đọc các bài viết trên mạng xã hội dưới đây.

▶ SNS でフォローしているとも 友だちの さいきん 最近の書き込みを読んでいます。

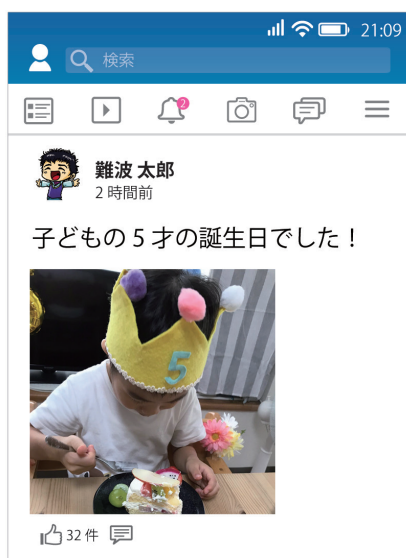
Bạn đang đọc bài viết gần đây của bạn bè mà mình theo dõi trên mạng xã hội.

(1) とうこう 投稿された しゃしん 写真に うつ 写っている人はだれですか。

か 書いてあるところに じるし 印をつけましょう。

Những người trong các bức ảnh được đăng tải là ai?
 Hãy khoanh tròn vào thông tin được viết.

①



②



(2) つぎ 次のことばは、どんな意味だと思いますか。

しゃしん 写真から すいそく 推測しましょう。

Theo bạn, những từ dưới đây có nghĩa là gì?
 Hãy suy đoán từ các bức ảnh.

①

たんじょうび 誕生日

②

うみ 海

③

ツーショット

③



たんじょうび 誕生日 ngày sinh nhật | うみ 海 biển | (お)天気 天気 thời tiết

ちょうかい
聴解スクリプト

1. おとこ 夫と子どもです

かいわ
会話 1

04-03

しもやま
下山：あれ？ ヒマルさん？しもやま せんせい
ヒマル：ああ、下山先生。こんにちは。しもやま つま
下山：こんにちは。ヒマルさん、えーと、妻です。

ヒマル：ヒマルです。よろしくおねがいします。

かいわ
会話 2

04-04

いのうえ ゴ
井上：ああ、呉さん。ゴ いのうえ
呉：あ、井上さん、こんにちは。いのうえ ゴ おとこ こ
井上：こんにちは。呉さん、夫と子どもです。いのうえ おとこ
井上 (夫)：こんにちは。いのうえ こ
井上 (子ども)：こんにちは。ゴ
呉：こんにちは。かいわ
会話 3

04-05

おおかわ しょうかい
大川：えっと、紹介します。こちら、リナさん。

リナ：はじめまして。リナです。

おおかわ ちち
大川：リナさん、父です。おおかわ ちち
大川 (父)：よろしく。おおかわ はは
大川：母です。おおかわ はは
大川 (母)：リナさん、どうぞよろしく。おおかわ あに
大川：兄です。おおかわ あに
大川 (兄)：よろしく。

リナ：よろしくおねがいします。

かいわ
会話 4

04-06

バト：あ、石田^{いしだ}さん。石田^{いしだ}：ああ、バトさん。紹介^{しょうかい}します。妹^{いもうと}と弟^{おとうと}です。

バト：あ、はじめまして。バトです。

よろしくお願^{ねが}いします。石田^{いしだ}（妹^{いもうと}）：よろしくお願^{ねが}いします。石田^{いしだ}（弟^{おとうと}）：よろしくお願^{ねが}いします。

3. ペットのジョンです

① 04-18

A：これ、だれですか？

B：私^{わたし}の母^{はは}です。ブラジルに^す住んでいます。

A：へー、そうですか。

② 04-19

A：これ、だれですか？

B：姉^{あね}の子^こどもです。

A：かわいいですね。いくつですか？

B：3^{さい}歳^{さい}です。

③ 04-20

A：あ、犬^{いぬ}。かわいいですね。

B：ありがとう。ペットのジョンです。

A：へー、何^{なん}歳^{さい}ですか？B：16^{さい}歳^{さい}です。A：16^{さい}歳^{さい}……。

B：おじいさんです。

④  04-21

A：これ、だれですか？ ^{こいびと}恋人？

B：え、ああ、^{とも}友だちです。

A：そうですか。^{にほん}日本に^す住んでいますか？

B：はい。^{とうきょう}東京に^す住んでいます。

かん

じ

の

こ

と

ば

1 ^よ読んで、^{い み}意味を^{かくにん}確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

^{ちち}
父

父

父

父

^{はは}
母

母

母

母

^こ
子ども

子ども

子ども

子ども

^{にほん}
日本

日本

日本

日本

2 ^{かんじ}の漢字に^{ちゅうい}注意して^よ読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① 父と母です。

② ^{わたし}私の子どもです。

③ 日本に住んでいます。

3 ^{うえ}上の^{にゅうりょく}のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

N1 と N2

おっと こ
夫と子どもです。

Đây là chồng và con của tôi.

- と (và) là trợ từ dùng để liệt kê một vài danh từ, có chức năng nối các danh từ với nhau.
- Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi giới thiệu các thành viên trong gia đình.
- 「と」は、いくつかの名詞を並べて言うときに使う助詞です。名詞と名詞をつなぐ働きをします。
- この課では、家族のメンバーを紹介するときに使っています。

【例】 ▶ れい わたし かぞく ちち はは あね
私の家族です。父と母と姉です。
ví dụ Đây là gia đình của tôi. Bố, mẹ và chị gái.

②

【Từ nghi vấn 疑問表現】ですか？

なんさい
何歳ですか？

Bạn bao nhiêu tuổi?

- Đây là cách đặt câu hỏi sử dụng từ nghi vấn. Thêm ですか？ vào sau nghi vấn từ và phát âm lên giọng. Trong ví dụ trên, cấu trúc này được dùng để hỏi tuổi.
- Trong bài này, なんさい 何歳 và いくつ (bao nhiêu tuổi) được dùng với ý nghĩa như nhau. Nhưng いくつ vốn dĩ là từ dùng để hỏi con số.
- Thêm お vào trước いくつ để hỏi một cách lịch sự: おいくつですか？
- Trong hội thoại thông thường với bạn bè, có thể lược bỏ ですか？ và chỉ hỏi なんさい 何歳？
- Ngoài なんさい 何歳／いくつですか？ thì ～ですか？ còn có thể dùng với nhiều từ nghi vấn như だれですか？(ai?) どこですか？(ở đâu?), v.v..
- 疑問表現を使った質問の言い方です。疑問表現のあとに「ですか？」をつけて上昇イントネーションで発音します。上の例文では、年齢をたずねるときに使っています。
- 「何歳」「いくつ」は、この課では同じ意味で使われていますが、「いくつ」は、もともとは数を聞くときに使われることばです。
- 「いくつ」を使って丁寧にたずねるときは、「お」をつけて、「おいくつですか？」と質問します。
- 友達同士などのカジュアルな会話では、「ですか？」を省略して「何歳？」のように質問することができます。
- 「～ですか？」は「何歳／いくつですか？」以外にも、「だれですか？」「どこですか？」などのように、いろいろな疑問表現といっしょに使うことができます。

【例】 ▶ A : 何歳ですか？
 Ví dụ Bạn bao nhiêu tuổi?

B : 15 歳です。
 15 tuổi.

▶ A : おいくつですか？
 Bác bao nhiêu tuổi ạ?

B : 90 歳です。
 90 tuổi.

▶ A : 何歳？
 Bạn bao nhiêu tuổi?

B : ひ・み・つ。
 Bí mật.

3

【地名 場所】に住んでいます

家族は、フィリピンに住んでいます。
 Gia đình tôi sống ở Philippines.

- Đây là cách nói về nơi sống.
- Thêm trợ từ に vào sau các từ chỉ tên nước, tên thành phố, ví dụ như フィリピンに, 東京に để biểu thị nơi sống.
- 住んでいます được tạo ra từ động từ 住む (sống). Cách sử dụng này sẽ được học ở quyển 『初級1』. Trong bài này, các bạn hãy nhớ ～に住んでいます là một cụm từ.
- Khi hỏi nơi sống của người khác thì sử dụng từ nghi vấn どこ, thêm か vào cuối câu để tạo thành câu nghi vấn và phát âm lên giọng.

- 住んでいるところの言い方です。
- 「フィリピンに」「東京に」のように、国名や都市名のあとに助詞「に」をつけて、住んでいる場所を示します。
- 「住んでいます」は動詞「住む」から作られますが、この用法については『初級1』で勉強します。この課では、「～に住んでいます」を1つのフレーズとして覚えてください。
- 住んでいる場所をたずねるときは、疑問詞「どこ」を使って、文末に疑問文を作る「か」をつけて、上昇イントネーションで発音します。

【例】 ▶ A : どこに住んでいますか？
 Ví dụ Bạn sống ở đâu?

B : 東京に住んでいます。
 Tôi sống ở Tokyo.

A : ご家族は？
 Còn gia đình bạn?

B : 家族は、ミャンマーに住んでいます。
 Gia đình tôi sống ở Myanmar.

4

N1 の N2

わたし はは
私の母です。
Đây là mẹ của tôi.

ペットのジョンです。
Đây là thú cưng của mình, John.

の là trợ từ biểu thị mối quan hệ giữa các danh từ. Bài này đưa ra 2 cách sử dụng như sau.

1. Danh từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ đứng sau.

- Đây là cách sử dụng cơ bản của trợ từ の. Ví dụ 私の子ども (con của tôi), 姉の子ども (con của chị tôi) thì danh từ đứng trước giải thích cho danh từ 子ども đứng sau.
- Ở bài này, の được dùng để biểu thị mối quan hệ trong gia đình. Ngoài ra, còn có nhiều cách sử dụng khác như 5歳の誕生日 (sinh nhật 5 tuổi), 日本語の先生 (giáo viên tiếng Nhật), 家族の写真 (ảnh gia đình).
- Có thể nối từ 3 danh từ trở lên (ví dụ ①②).

2. Danh từ đứng trước = danh từ đứng sau

- ペットのジョン có nghĩa tên của con chó là John. Nói cách khác, mối quan hệ giữa danh từ đứng trước và danh từ đứng sau là ngang hàng. Tương tự như 妹のマリー (ví dụ ③).

「の」は助詞で、名詞と名詞の関係を示します。この課では、次の2つの用法を取り上げます。

1. 前の名詞が後ろの名詞を修飾する

- 助詞「の」の基本的な用法です。「私の子ども」「姉の子ども」のように、前の名詞が後ろの名詞「子ども」について説明しています。
- この課では、家族の関係を表すときに使っていますが、「5歳の誕生日」「日本語の先生」「家族の写真」のように、さまざまな使い方があります。
- 3つ以上の名詞をつないで言うこともできます (例①②)。

2. 前の名詞＝後ろの名詞

- 「ペットのジョン」は、ペットの名前がジョンであることを表しています。つまり、「前の名詞」と「後ろの名詞」の関係は、同格です。「妹のマリー」(例③)の場合も同じです。

【例】 ▶ ① これは、私の家族の写真です。
Ví dụ Đây là bức ảnh gia đình của tôi.

▶ ② A : これ、だれですか?

Đây là ai?

B : 私の兄の友だちです。
Bạn của anh trai tôi.

▶ ③ A : だれですか?

Đây là ai?

B : 妹のマリーです。
Chị gái tôi, Marie.

日本の生活
TIPS● にほん おも と し
日本の主な都市 Các thành phố lớn của Nhật Bản

Tokyo là thủ đô của Nhật Bản. Dân số Tokyo (23 quận) vào khoảng 9,6 triệu người (tính đến năm 2020). Đây không chỉ là thành phố đông dân nhất Nhật Bản mà còn là nơi có mật độ dân cư cao nhất cả nước. Tokyo là trung tâm chính trị, kinh tế của Nhật Bản.

Ngoài ra, ở Nhật Bản có một vài thành phố lớn được phân quyền cấp tỉnh - gọi là "đô thị cấp quốc gia". Tính đến năm 2020, Nhật Bản có tất cả 20 đô thị cấp quốc gia.

Bản đồ dưới đây cho biết các thành phố thuộc đô thị cấp quốc gia có dân số trên 1 triệu người. Có thể sẽ hữu ích nếu bạn nhớ sơ bộ vị trí các thành phố tiêu biểu của Nhật Bản.

東京は日本の首都です。東京都区部(23区)の人口は約960万人(2020年現在)で、日本でいちばん人口が多い都市であるのはもちろん、人口密度も日本一です。東京は、日本の政治、経済の中心となっています。

また日本には、人口が多く、県のレベルの権限が与えられた大都市がいくつかあり、これを「政令指定都市」といいます。2020年現在、日本には政令指定都市が全部で20あります。

以下の地図は、政令指定都市のうち、人口が100万人以上の都市を表したものです。日本の代表的な都市の位置をだいたい覚えておくと、役に立つかもしれません。



ねんれい き 年齢を聞く HỎI TUỔI

Ở đất nước của bạn, việc hỏi tuổi người khác có phổ biến không? Hay làm như vậy là thất lễ? Có nền văn hóa thật ngạc nhiên khi không được hỏi tuổi người khác, đặc biệt là hỏi tuổi phụ nữ. Nhưng cũng có nền văn hóa mà việc thoải mái hỏi tuổi, dù nữ giới hay nam giới là bình thường.

Ở Nhật Bản, một số người nghĩ rằng việc hỏi tuổi là thất lễ, nhưng cũng có người cho rằng hỏi tuổi là điều rất bình thường. So với các nền văn hóa mà việc hỏi tuổi là cấm kỵ thì ở Nhật Bản, bạn có thể sẽ được hỏi tuổi khá thường xuyên. Lý do là vì việc phân biệt "người bề trên" và "người dưới" theo tuổi tác có ý nghĩa mang tính xã hội. Và trong tiếng Nhật có phân biệt cách dùng từ vựng tùy theo người bề trên, người dưới hay bằng tuổi. Tùy theo khu vực hoặc thế hệ có thói quen khác nhau, nhưng bạn nên lưu ý việc thỉnh thoảng được hỏi tuổi ở Nhật Bản.

Nếu không muốn trả lời tuổi thật khi được hỏi, bạn có thể nói đùa là "Bí mật" hay "Tôi mãi 18 tuổi" hoặc đánh trống lảng bằng cách hỏi ngược lại như: "Nhìn tôi bao nhiêu tuổi?".

Việc hỏi tuổi trực tiếp là thất lễ, nhưng đôi khi hỏi can chi (12 con giáp) khi muốn biết tuổi của đối phương. Can chi là khái niệm bắt nguồn từ Trung Quốc, phân công 12 con vật theo thứ tự mỗi năm. "Bạn sinh năm gì" là câu hỏi về can chi. Vì năm cùng con giáp cứ 12 năm lại có 1 lần nên từ đó có thể suy đoán được sinh vào năm dương lịch nào khi hỏi can chi năm sinh.

Dưới đây là bảng đối chiếu năm dương lịch và can chi. Với người không biết can chi của mình thì hãy nhớ mình sinh ra vào năm nào.

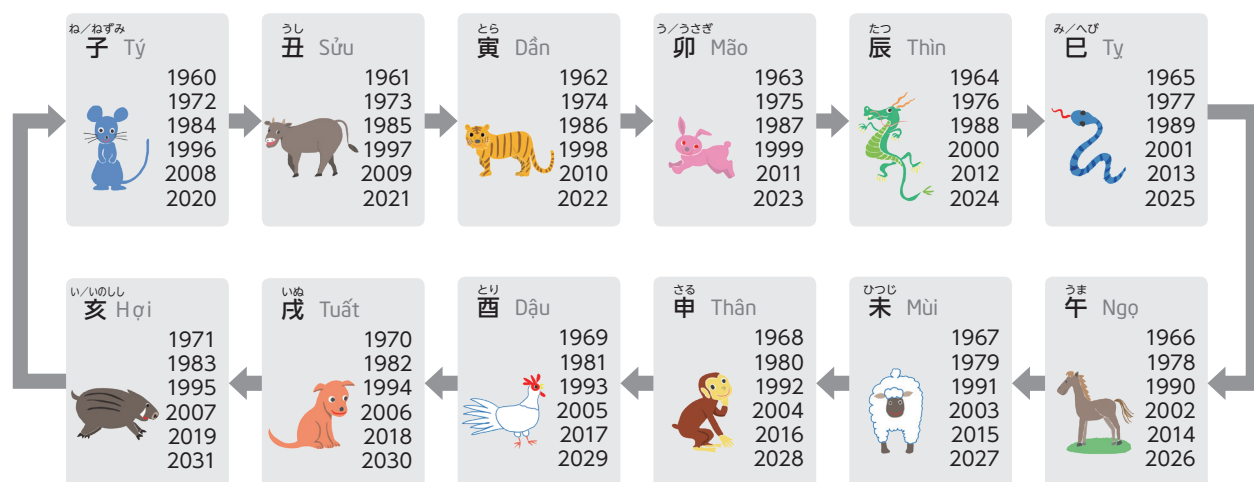
みなさんの国では、ほかの人に年齢を聞くことは、普通でしょうか？あるいは、失礼なことでしょうか？人に年齢を聞くなんて信じられない、特に女性に年齢を聞いてはいけない、のような文化がある一方で、女性にも男性にも、気軽に年齢を聞くのが一般的な文化もあるでしょう。

日本では、年齢をたずねることは失礼であると考える人もいる一方で、ごく普通に年齢をたずねる人もいます。年齢を聞くことがタブーだと考えられる文化圏に比べると、日本では年齢を聞かれる機会も多いかもしれません。この理由としては、年齢による「目上」か「目下」かという区別が社会的にも意味を持っていることや、日本語では年上か年下か同年代かによって、ことばを使い分ける場合があることなどが考えられるでしょう。地方や年代などによって違いますが、日本では、ときどき年齢を聞かれることがある、ということは、意識しておくといひかもしれません。

年齢を聞かれたけれど、本当の年齢を答えたくないときは、「秘密です」とか「ずっと18歳です」などと冗談っぽく言ったり、「何歳に見えますか？」のように逆に質問したりして、ごまかす方法もあります。

直接的に年齢を聞くのは失礼だと思っているけれど、相手の年齢が知りたいときは、ときどき「干支（12支）」を聞くことがあります。干支は中国から来た概念で、12種類の動物を1年ごとに順番に割り振ったものです。「何どし（生まれ）ですか？」という質問が、干支を聞く質問です。同じ動物の年は12年に1度なので、生まれた干支を聞いて、そこから西暦何年に生まれたか、推測するという方法です。

以下は、西暦と干支の対照表です。自分の干支を知らない人は、自分が何どし生まれか、覚えておくといひでしょう。



● にほん うみ 日本の海 Biển của Nhật Bản

Nhật Bản là quốc đảo được bao quanh bởi biển. Đến mùa hè, có nhiều người đi tắm biển cùng bạn bè hay gia đình. Ngoại trừ Okinawa, mùa tắm biển ở Nhật Bản vào khoảng tháng 7 đến tháng 8. Vòi hoa sen trả phí bằng tiền xu và tủ gửi đồ được lắp đặt tại các bãi biển để mọi người có thể vui vẻ tắm biển. Ngoài ra còn có thể sử dụng cơ sở "Umi no ie" (nhà của biển) - nơi cung cấp chỗ nghỉ ngơi và bữa ăn trên bờ biển.

Okinawa là tỉnh cực nam của Nhật Bản, quanh năm ấm áp nên có thể tắm biển từ khoảng tháng 5 đến tháng 10. Okinawa là khu du lịch biển được ưa thích bởi biển xanh, bãi cát san hô trắng tuyệt đẹp và có thể chơi các môn thể thao trên bãi biển.

Ngoài ra, *Umi no sachi* (hải sản) cũng là một trong những thú vui khi đi du lịch Nhật Bản. Gần biển có cảng cá và chợ cá nên có thể thưởng thức hải sản tươi sống. Nhất định hãy thử ăn hải sản của địa phương khi đến thăm các khu phố gần biển nhé.

日本は島国で、海に囲まれています。夏になると、友だちや家族と海水浴に出かける人も多くいます。日本では、沖縄をのぞくと、海で泳げるシーズンは、だいたい7月～8月ぐらいです。海水浴場にはコイン式のシャワーやロッカーが設置され、だれでも海水浴を楽しむことができます。「海の家」という、海岸で休憩や食事を提供する施設もオープンするので、そのような施設を使うこともできます。



Bãi tắm biển
(Shonan, tỉnh Kanagawa)
海水浴場 (神奈川県湘南)



Biển Okinawa
(Đảo Hateruma)
沖縄の海 (波照間島)



Chợ cá và hải sản
(Hakodate, Hokkaido)
魚市場と海の幸 (北海道函館)

沖縄は、日本のいちばん南にある県で、一年中暖かく、だいたい5月ごろから10月ごろまで海で泳ぐことができます。青い海と白い珊瑚の砂浜が美しく、マリンスポーツもできるので、ビーチリゾートとして人気があります。

また、「海の幸」も日本の旅行の楽しみの1つです。海の近くには、漁港や魚市場があり、新鮮な魚介類を食べることができます。海に近い町に行ったときには、ぜひ、その土地でとれた海の幸を食べてみてください。